

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	6.5%	-13.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.29
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

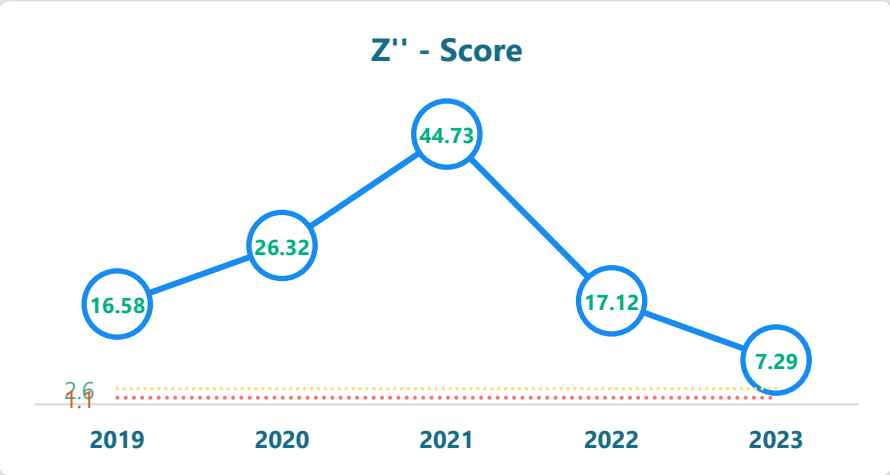
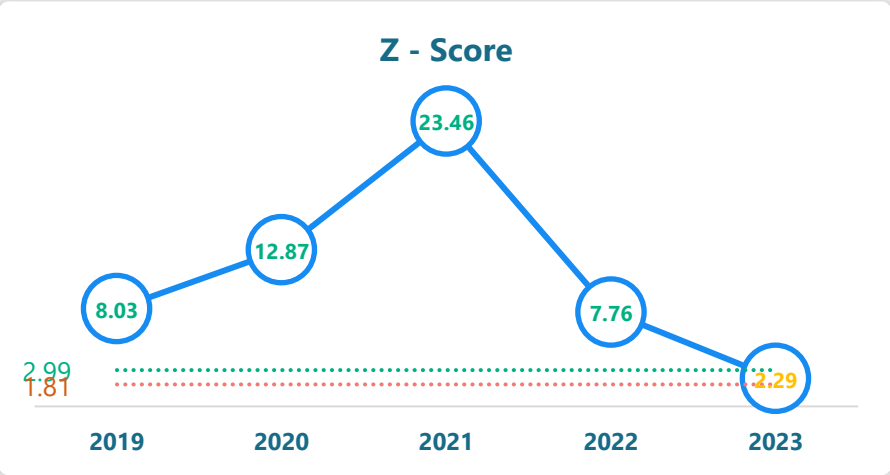
Hệ số nguy cơ phá sản	7.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	106	▼ 2.00
	tỷ VNĐ	▼ 1.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	11.5	▲ 4.55
	tỷ VNĐ	▲ 66.0%

ROE	2023	+/- YoY
	2.9%	▲ 0.8%

ROA	2023	+/- YoY
	2.6%	▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CVN năm 2023 đạt 2.29, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CVN năm 2023 đạt 7.29, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

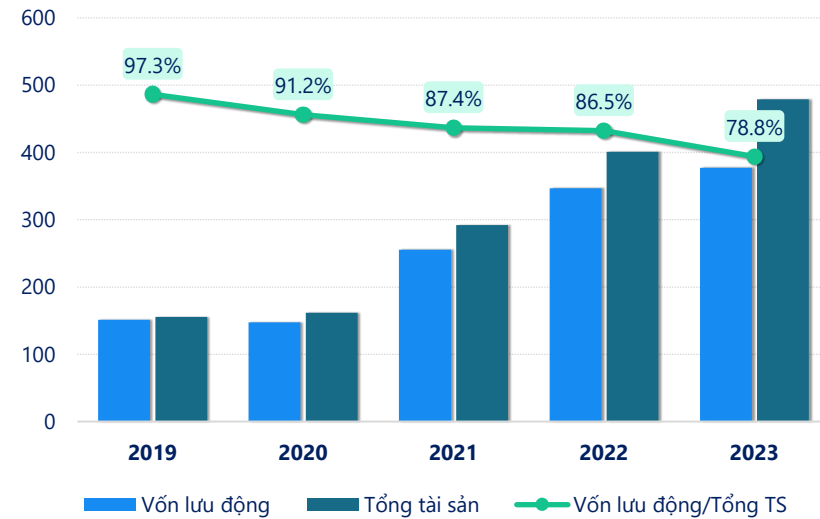
Kết quả kinh doanh CVN năm 2023, doanh thu thuần đạt 106.2 tỷ đồng giảm 1.58%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 66.0% đạt 11.53 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Vinam (HNX: CVN)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ

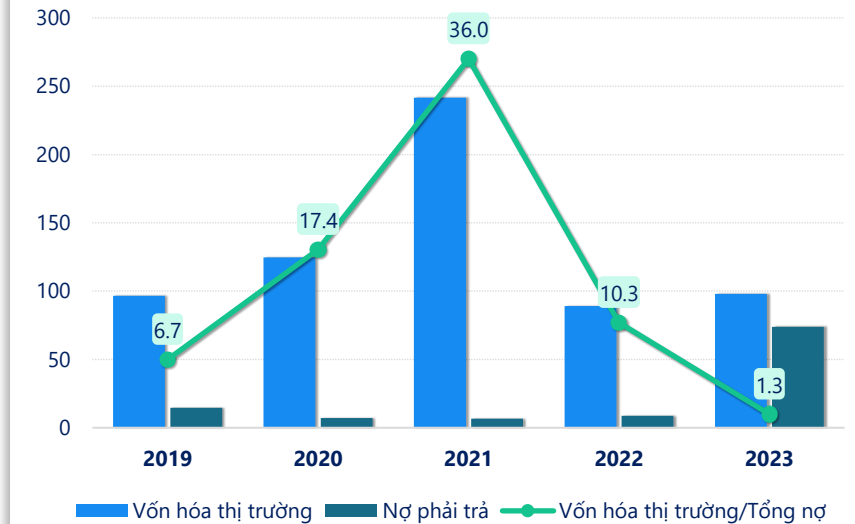


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 1.33 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

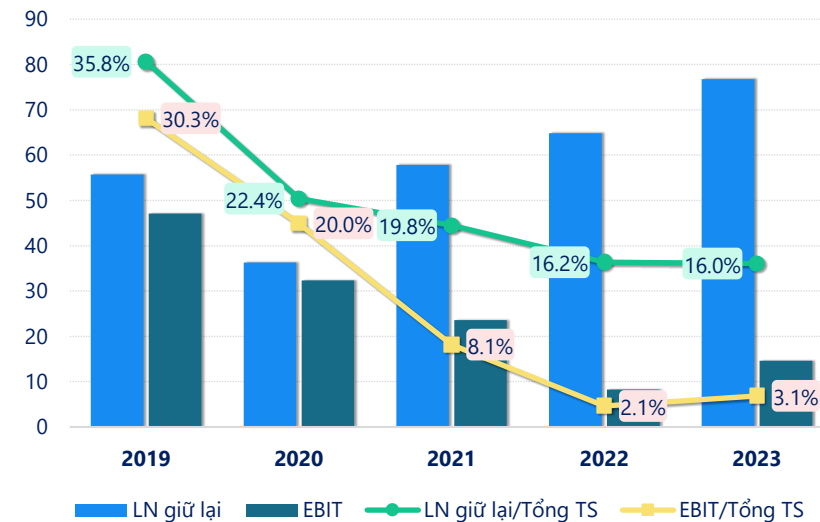
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



LN giữ lại - EBIT

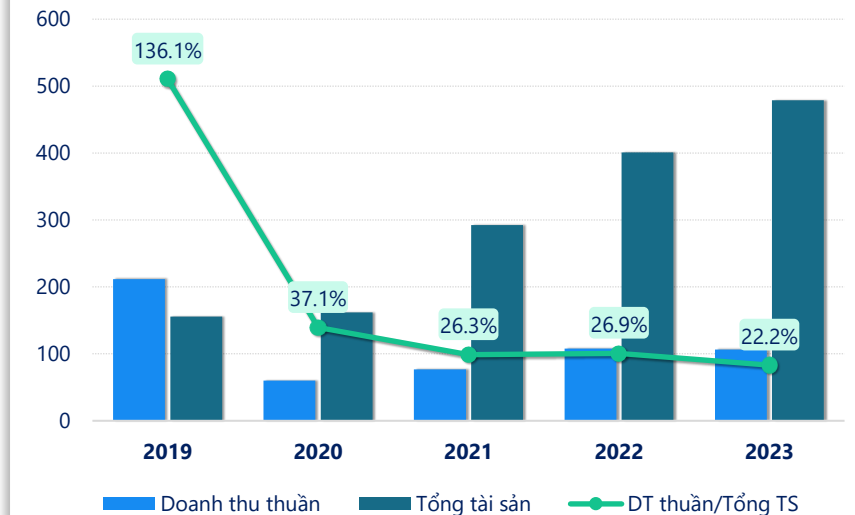
tỷ VNĐ



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	479	401	19.4%
Tài sản ngắn hạn	451	355	27.0%
Tiền và tương đương tiền	6.93	90.3	-92.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0.00	0361343%
Phải thu ngắn hạn	379	228	66.5%
Hàng tồn kho	42.9	35.8	20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.22	1.52	45.9%
Tài sản dài hạn	27.7	45.7	-39.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.2	19.7	-32.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.9	24.1	-46.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.59	2.00	-20.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.9	8.68	751%
Nợ ngắn hạn	73.9	8.50	768%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.8	0.31	12097%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.1	3.97	733%
Nợ dài hạn	0.02	0.18	-88.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	405	392	3.2%
Vốn chủ sở hữu	405	392	3.2%
Vốn điều lệ	297	297	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	212	60.1	76.9	108	106
Giá vốn hàng bán	157	28.2	47.1	88.9	84.6
Lợi nhuận gộp	54.9	31.9	29.8	19.0	21.6
Doanh thu HĐTC	1.31	0.42	0.46	0.00	3.06
Chi phí TC	1.43	6.27	0.23	0.04	2.40
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	2.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.22	0.08	0.59	1.16	0.84
Chi phí QLDN	1.48	3.48	5.70	9.43	8.65
LN thuần từ HĐKD	47.1	22.5	23.7	8.36	12.8
Lợi nhuận khác	-0.02	9.85	-0.12	-0.10	-0.61
LN trước thuế	47.1	32.3	23.6	8.26	12.1
Lợi nhuận sau thuế	46.8	30.2	22.7	6.95	11.5
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	30.1	21.6	6.99	11.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.80	26.0	-153	-6.97	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	1.72	36.7	-11.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-16.4	108	100.0	0
Tiền đầu kỳ	3.97	4.78	16.1	8.65	0
Lưu chuyển tiền thuần	0.81	11.3	-7.45	81.6	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.78	16.1	8.65	90.3	0